



chā tóu

插头

noun · plug (electrical)

Example Sentences

Zhè ge chā tóu huài le
这个插头坏了。

This plug is broken.

Qǐng bǎ chā tóu chā jìn chā zuò lǐ
请把插头插进插座里。

Please plug the plug into the socket.

Chū guó lǚ xíng shí nǐ xū yào dài yí gè zhuǎn huàn chā tóu
出国旅行时，你需要带一个转换插头。

When traveling abroad, you need to bring a plug adapter.

Trace each character, then write the word on your own.

插	插	插	插	插	插	插	插	插	插	插
插	插	插	插							
头	头	头	头	头	头	头	头			